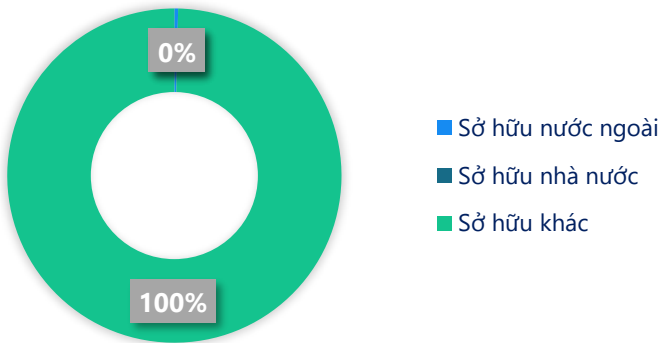


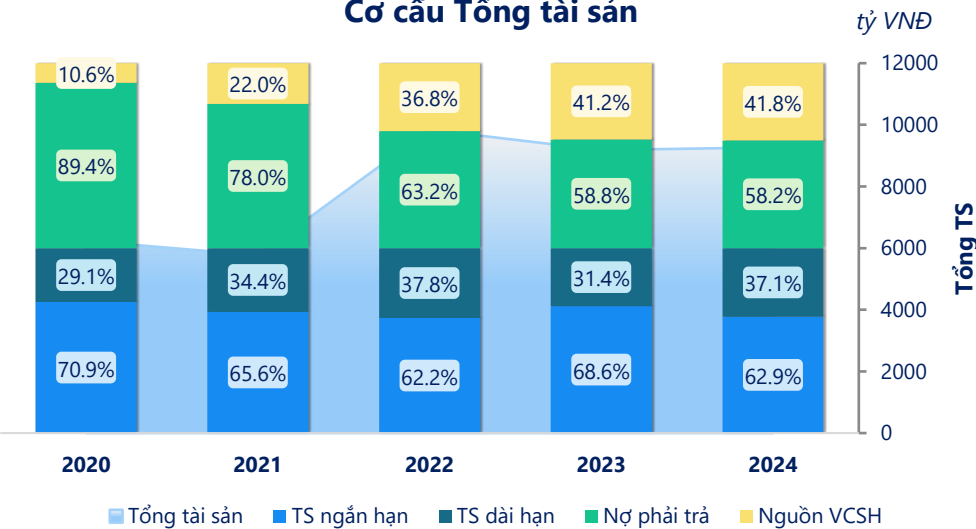
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,640		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,744		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,510		
SL cổ phiếu LH		335,820,641		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		650,115		
% sở hữu nước ngoài		0.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		3,869		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,558		
P/E		21.9		
EPS		212		
	YTD	1T	3T	6T
TCD		1.5%	-9.0%	-23.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



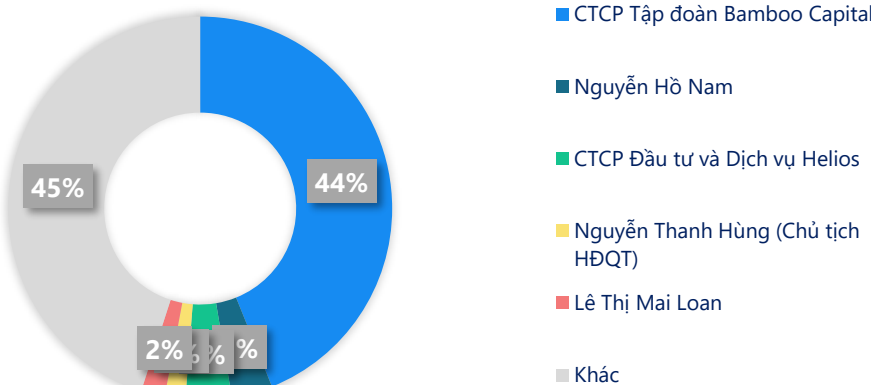
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TCD** năm 2024 tăng trưởng **0.92%** so với năm trước, đạt **9,265** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

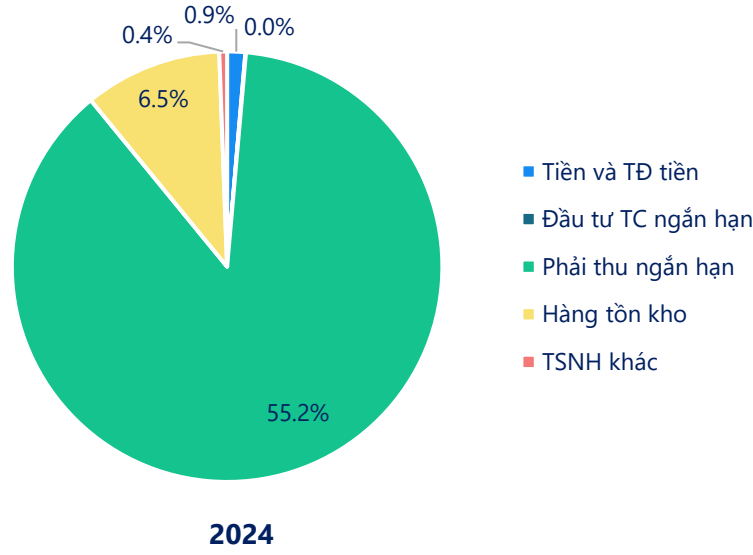
Cơ cấu cổ đông



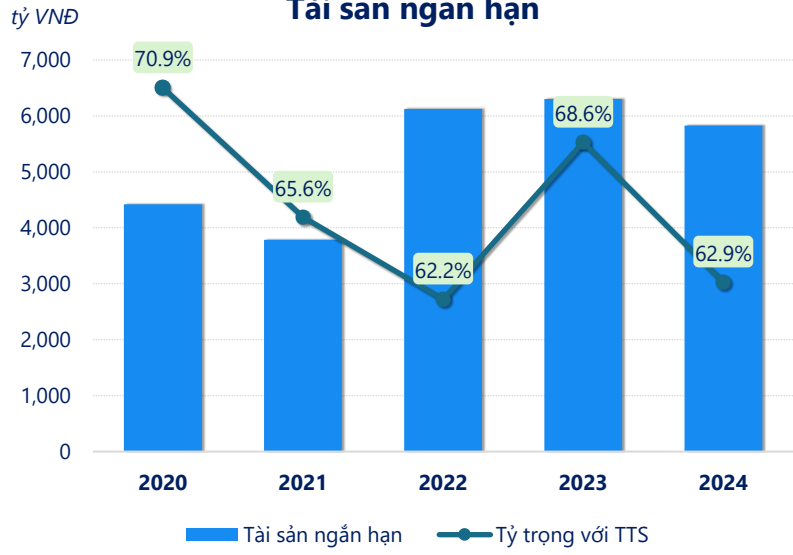
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.36% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Bamboo Capital** sở hữu **43.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư và Dịch vụ Helios nắm giữ 3.89% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hồ Nam nắm giữ 3.45%.

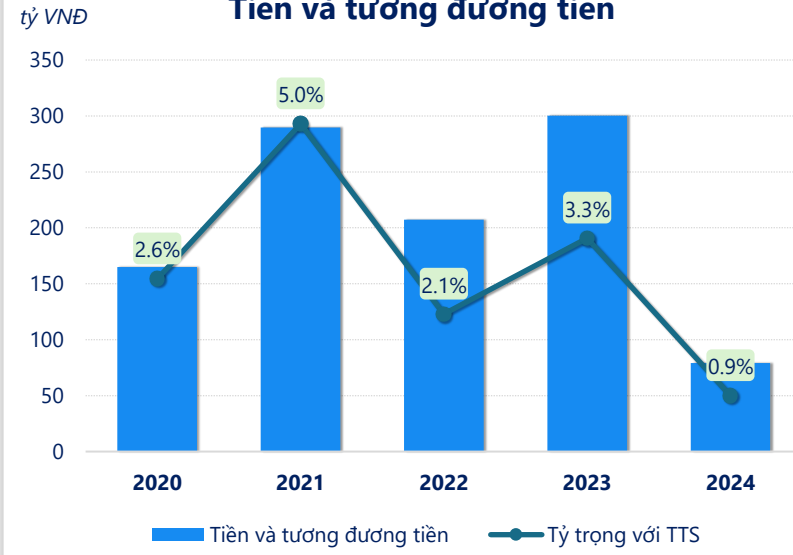
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



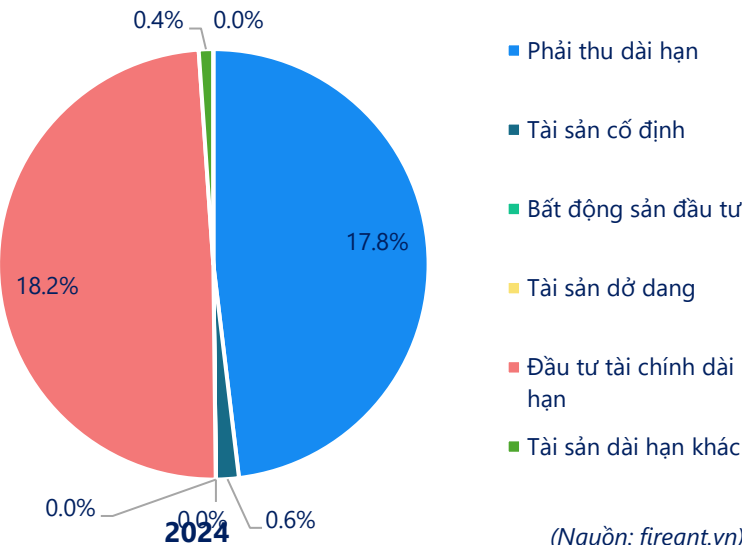
Hàng tồn kho



Tài sản ngắn hạn của TCD năm 2024 giảm **7.48%** so với năm trước, đạt **5,830** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **62.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.50% trên tổng tài sản.

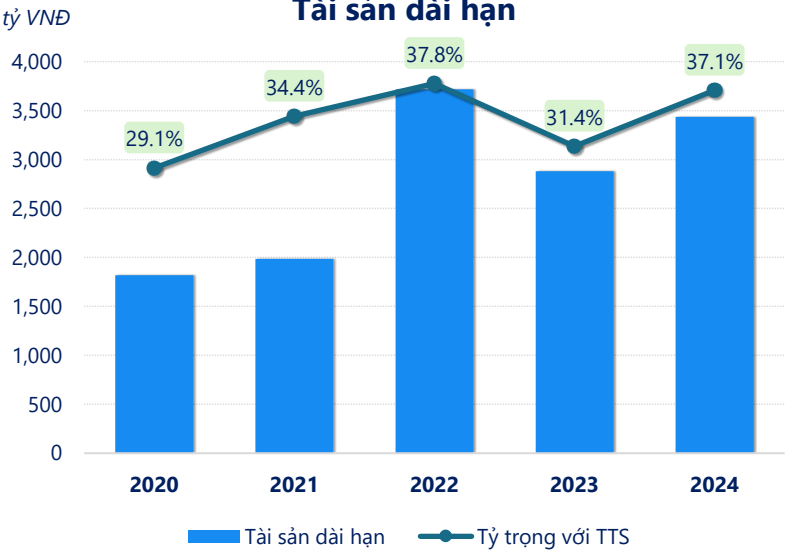
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



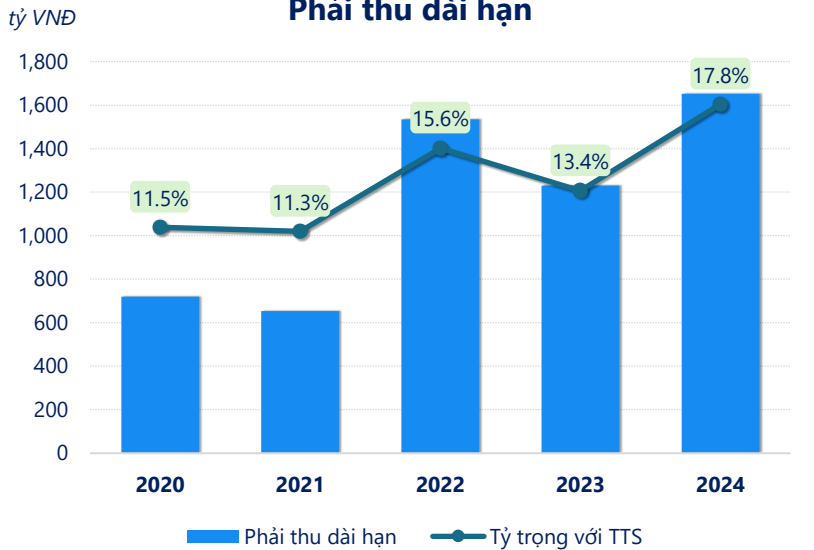
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

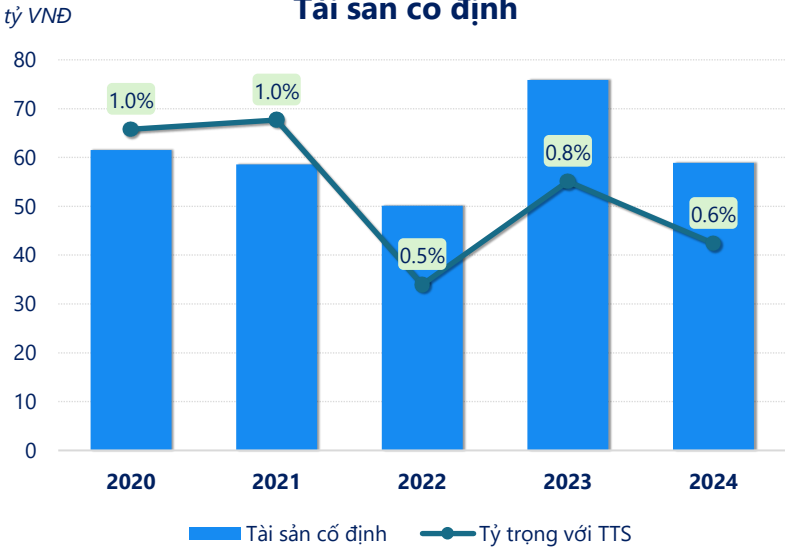


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.3%** so với năm trước và đạt **3,435** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **37.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **18.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 17.8%.

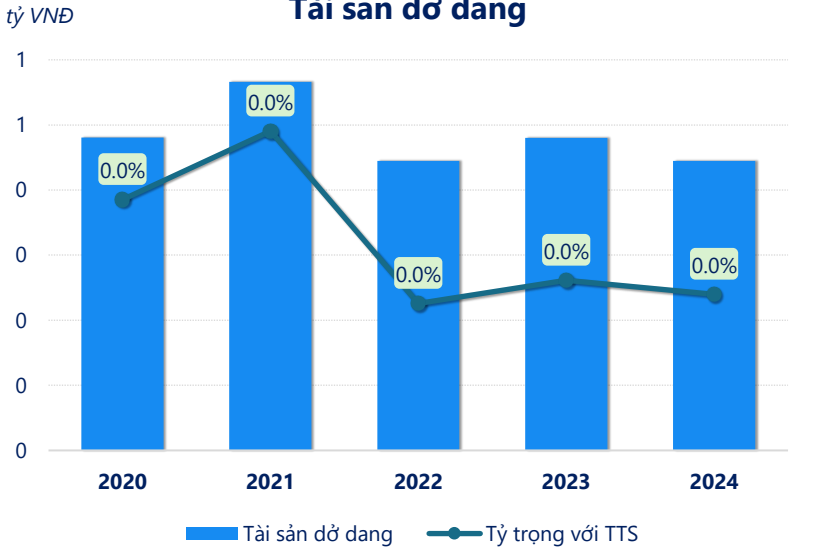
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

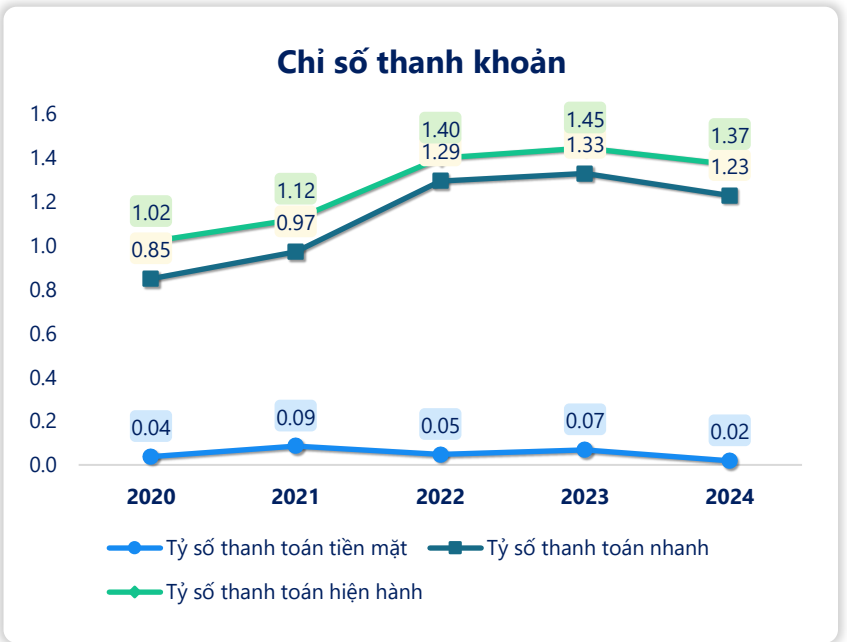
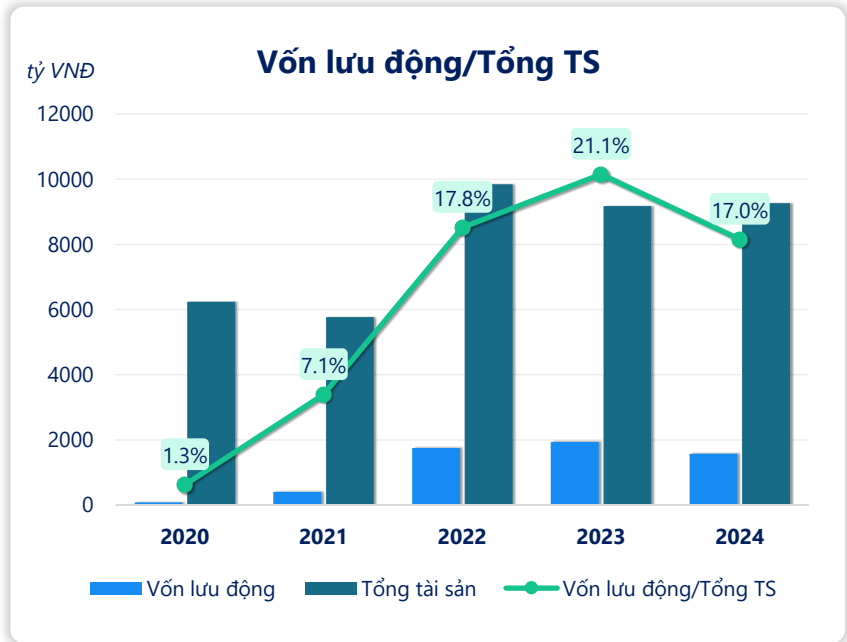
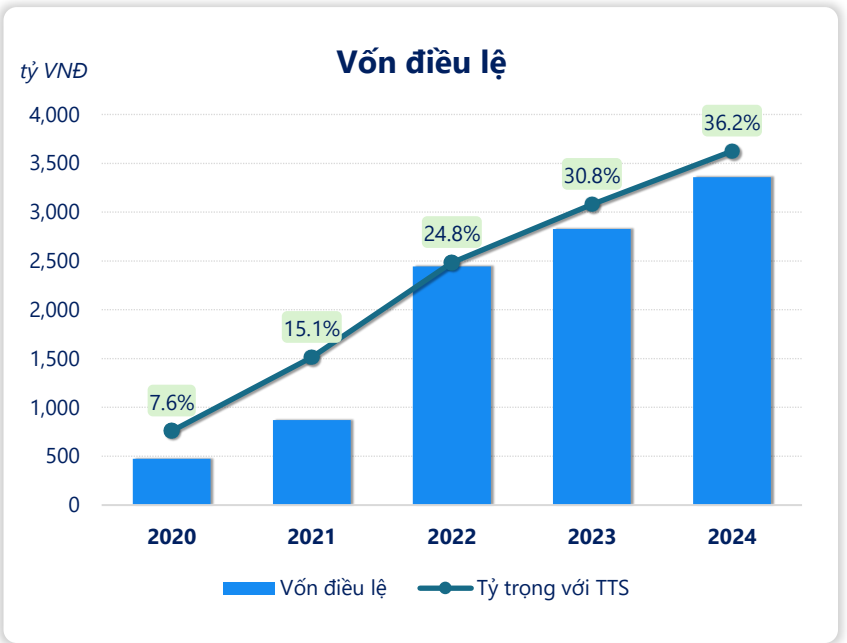
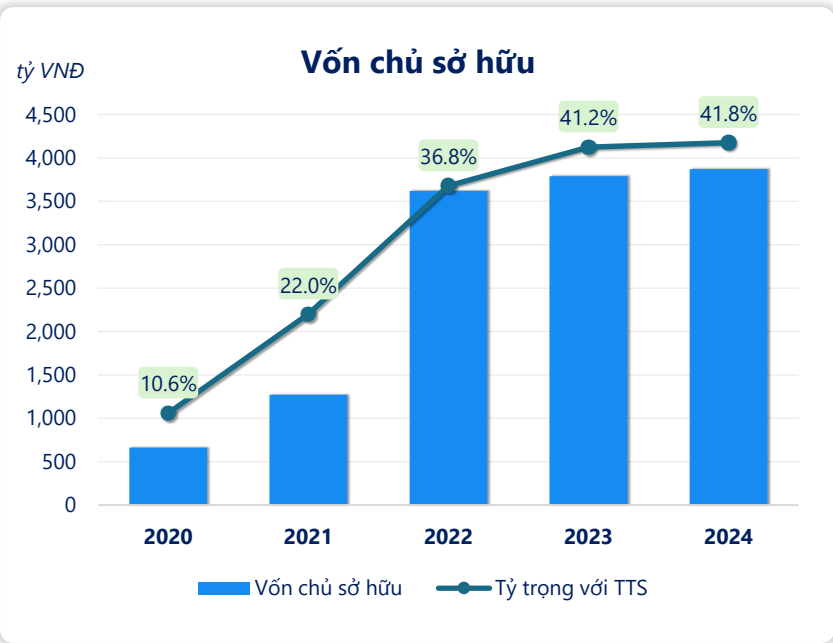
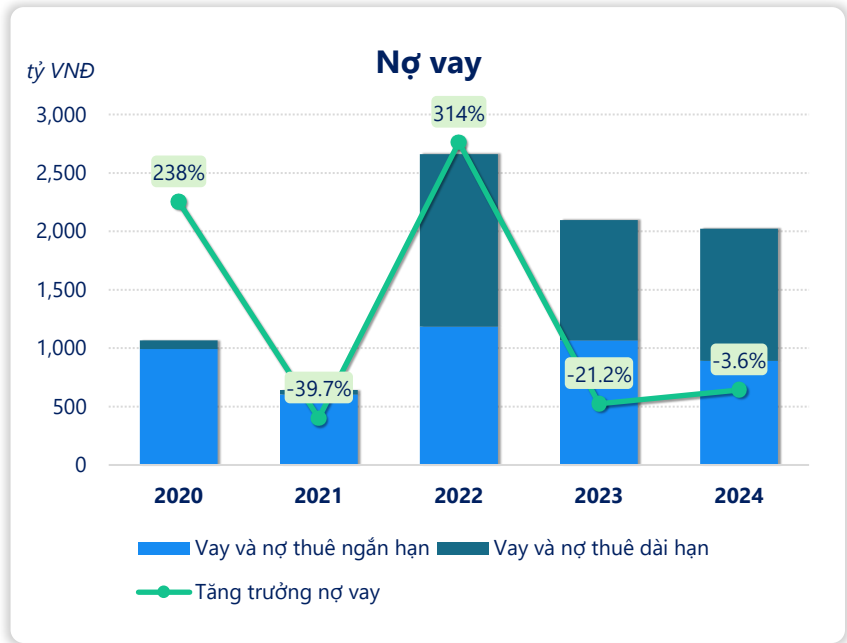


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,265	9,181	0.9%
Tài sản ngắn hạn	5,830	6,302	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	79.3	300	-73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.48	103	-97.6%
Phải thu ngắn hạn	5,112	5,373	-4.9%
Hàng tồn kho	602	506	19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	34.2	20.3	68.1%
Tài sản dài hạn	3,435	2,879	19.3%
Phải thu dài hạn	1,652	1,231	34.2%
Tài sản cố định	58.9	75.9	-22.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.44	0.48	-7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,686	1,534	9.9%
Tài sản dài hạn khác	37.5	38.1	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,397	5,394	0.0%
Nợ ngắn hạn	4,256	4,360	-2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	890	1,067	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	679	773	-12.1%
Nợ dài hạn	1,141	1,034	10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,131	1,029	9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,869	3,787	2.2%
Vốn chủ sở hữu	3,869	3,787	2.2%
Vốn điều lệ	3,358	2,827	18.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,853	3,112	2,945	1,784	1,160
Giá vốn hàng bán	2,479	2,732	2,561	1,459	922
Lợi nhuận gộp	373	380	384	326	237
Doanh thu HĐTC	174	375	598	448	285
Chi phí TC	173	299	343	328	238
Chi phí lãi vay	74.4	125	181	269	205
LN trong công ty LKLD	34.5	113	1.49	-0.58	16.9
Chi phí bán hàng	109	70.0	92.0	82.7	63.7
Chi phí QLDN	118	128	147	147	128
LN thuần từ HĐKD	182	371	402	215	109
Lợi nhuận khác	-3.52	1.59	3.08	8.54	30.2
LN trước thuế	178	373	405	224	139
Lợi nhuận sau thuế	147	336	334	175	111
LNST của CĐ cty mẹ	123	307	300	122	71.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-208	124	-3,323	413	-447
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-368	-108	-664	302	221
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	712	108	3,904	-622	-207
Tiền đầu kỳ	29.2	165	290	207	300
Lưu chuyển tiền thuần	136	125	-82.6	93.1	-433
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	165	290	207	300	79.3